

CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GREECO
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GREECO

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: GREECO PHARMA COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: GREECO PHARMA CO., LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0110650709

3. Ngày thành lập: 15/03/2024

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Thôn Yên Vĩnh, Xã Kim Chung, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0966169951

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Bán buôn cà phê, chè	4610
2.	Bán buôn thực phẩm Chi tiết: Bán buôn cà phê, chè	4632
3.	Bán buôn đồ uống	4633
4.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn dụng cụ y tế; nước hoa, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh Bán buôn đồ nhựa gia dụng	4649
5.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
6.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
7.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế.	4659
8.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn dầu thơm và hương liệu.	4669(Chính)
9.	Trồng lúa	0111
10.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
11.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
12.	Trồng cây mía	0114
13.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
14.	Trồng cây lấy sợi	0116
15.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
16.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
17.	Trồng cây ăn quả	0121
18.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
19.	Trồng cây điều	0123
20.	Trồng cây hồ tiêu	0124

21.	Trồng cây cao su	0125
22.	Trồng cây cà phê	0126
23.	Trồng cây chè	0127
24.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
25.	Trồng cây lâu năm khác	0129
26.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
27.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
28.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
29.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
30.	Chăn nuôi gia cầm	0146
31.	Khai thác thủy sản biển	0311
32.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
33.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
34.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
35.	Giáo dục nhà trẻ	8511
36.	Giáo dục mẫu giáo	8512
37.	Giáo dục tiểu học	8521
38.	Giáo dục trung học cơ sở	8522
39.	Giáo dục trung học phổ thông	8523
40.	Đào tạo sơ cấp	8531
41.	Đào tạo trung cấp	8532
42.	Đào tạo cao đẳng	8533
43.	Đào tạo đại học	8541
44.	Đào tạo thạc sỹ	8542
45.	Đào tạo tiến sỹ	8543
46.	Giáo dục thể thao và giải trí (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép)	8551
47.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép)	8552
48.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
49.	Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	9700
50.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu	6619
51.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810

52.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: - Dịch vụ môi giới bất động sản - Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản - Dịch vụ tư vấn bất động sản - Dịch vụ quản lý bất động sản	6820
53.	Hoạt động liên quan đến kế toán, kiểm toán và tư vấn về thuế Chi tiết: Dịch vụ làm thủ tục về thuế	6920
54.	Hoạt động tư vấn quản lý (Loại trừ: Hoạt động vận động hành lang, hoạt động tư vấn và đại diện pháp lý, Hoạt động kế toán, kiểm toán)	7020
55.	Quảng cáo (Trừ quảng cáo thuốc lá)	7310
56.	Cho thuê xe có động cơ Chi tiết: Cho thuê ô tô và xe có động cơ	7710
57.	Bán buôn tổng hợp Chi tiết: Bán buôn các sản phẩm từ nhựa, thiết bị, nguyên vật liệu và phụ gia ngành nhựa;	4690
58.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
59.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
60.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép)	0810
61.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép)	0891
62.	Khai thác và thu gom than bùn (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép)	0892
63.	Khai thác muối	0893
64.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
65.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
66.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
67.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
68.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
69.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
70.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
71.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
72.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
73.	Sản xuất đường	1072
74.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073

75.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
76.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
77.	Sản xuất chè	1076
78.	Sản xuất cà phê	1077
79.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm cà phê, từ chè và đồ pha kèm, trà thảo dược, gia vị.	1079
80.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
81.	Sản xuất rượu vang	1102
82.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
83.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
84.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
85.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
86.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
87.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
88.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
89.	In ấn (trừ loại nhà nước cấm)	1811
90.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
91.	Sao chép bản ghi các loại (Trừ rập khuôn tem)	1820
92.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
93.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
94.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất các loại hương liệu chiết xuất từ tự nhiên, sản phẩm hỗn hợp có mùi thơm dùng trong hóa mỹ phẩm và thực phẩm; sản xuất nước hương liệu nguyên chất chưng cất. - Sản xuất giêlatin và dẫn xuất giêlatin, keo hồ và các chất đã được pha chế, bao gồm keo cao su; - Sản xuất chất giống nhựa; - Sản xuất các-bon hoạt tính, chất phụ gia cho dầu nhờn, chất xúc tác cho cao su tổng hợp, chất xúc tác và sản phẩm hoá chất khác sử dụng trong công nghiệp;	2029
95.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
96.	Sản xuất sẫm, lớp cao su; đắp và tái chế lớp cao su	2211
97.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
98.	Sản xuất sản phẩm từ plastic Chi tiết: Sản xuất sản phẩm từ nhựa, nhựa phụ gia, hạt nhựa, sản xuất bao bì nhựa;	2220
99.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
100.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812

101.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
102.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
103.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
104.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
105.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
106.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
107.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
108.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ (Trừ hoạt động kinh doanh vàng miếng)	4789
109.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ hoạt động đấu giá)	4791
110.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
111.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	5510
112.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động khác	5610
113.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
114.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động Chi tiết: - Cung ứng quản lý nguồn lao động trong nước	7830
115.	Đại lý du lịch	7911
116.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
117.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
118.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772

6. Vốn điều lệ: 2.000.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	TRẦN HÙNG THÁI	Việt Nam	Số nhà 12, ngõ 63, đường Nguyễn Văn Giáp, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	1.000.000.000	50,000	036095003392	
2	TRẦN THỊ HOA	Việt Nam	Thôn Đại Tự, Xã Kim Chung, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	1.000.000.000	50,000	036178000164	

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Ho và tên: **TRẦN HÙNG THÁI**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 17/07/1995

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 036095003392

Ngày cấp: 07/05/2021

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Số nhà 12, ngõ 63, đường Nguyễn Văn Giáp, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: Số nhà 12, ngõ 63, đường Nguyễn Văn Giáp, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội